TOÀ ÁN NHÂN DÂNHUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 12 năm 2020
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Bà Ngọ Thị Thanh Hảo
***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Bà Nguyễn Thị Tin
2. Bà Thân Thị Lụa
Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy
Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý số 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Đinh Thị L, sinh năm 1964 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Đinh Thị L trình bày:*** Bà và ông T lấy nhau là tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, bà và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, hai gia đình có tổ chức cưới xin theo phong tục địa phương nhưng không đến Uỷ ban nhân dân xã đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà về ở chung cùng ông T tại thôn Q, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, mọi công việc gia đình lớn nhỏ đều không thống nhất được, đến năm 2013 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn, do ông T có điện

thoại nói chuyện thường xuyên với người phụ nữ khác, bà hỏi thì ôngT quay ra chửi và dọa bỏ, ông T cũng đã làm đơn xin ly hôn bà nhưng không gửi đến Tòa án. Từ đó vợ chồng ít nói chuyện, bà suy nghĩ nhiều buồn chán chuyện vợ chồng và kinh tế không có nên đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Bà đi nước ngoài từ năm 2013,đến khi về nước bà không gọi điện về cho ông T, chỉ gọi điện nói chuyện với con, ông T cũng không gọi điện cho bà, vợ chồng lâu dần không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Năm 2019 bà về nước, nhưng không về chung sống cùng ông T mà về thẳng nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã Đ, thành phố Bắc Giang sống đến nay. Vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, tình cảm không còn. Sự việc vợ chồng bà mâu thuẫn, gia đình hai bên và các con có hòa giải, động viên nhiều nhưng không có kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

+ Về con chung: Bà và ông Tiếp có 02 con chung là Nguyễn Việt H, sinh năm 1993 và Nguyễn Việt H1, sinh năm 1999. Nay hai con đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện bà có đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng. Ngày 04/11/2020, bà Liễu có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng bà tự thỏa thuận, nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà L trình bày: Về quan hệ hôn nhân bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng, về con chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung vợ chồng bà có nhà đất tại chợ Ảm, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang và lô đất tại thôn Liên Sơn, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nay bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

**** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa anh bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*** Ông và bà L lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu không bị ép buộc, ông và bà L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức cưới xin theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Cưới xong hai vợ chồng ở riêng, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà L làm thủ tục đi lao động nước ngoài không bàn bạc gì với ông, trước ngày bà L đi bà L nói thì ông mới biết. Năm 2013 bà L đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến năm 2019 về nước, trong khoảng thời gian ở nước ngoài bà L không liên lạc gì với ông, ông cũng không liên lạc gì với bà L. Năm 2019, bà L về nước nhưng không về chung sống cùng ông và các con mà về thẳng nhà bố mẹ đẻ bà L sống. Vợ

chồng sống ly thân nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai. Sự việc vợ chồng mâu thuẫn, gia đình hai bên và các con có hòa giải, động viên nhiều nhưng không có kết quả. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông là vợ chồng, ông đồng ý.

+ Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là Nguyễn Việt H, sinh năm 1993 và Nguyễn Việt H1, sinh năm 1999. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, ôngkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông T trình bày: Ông đồng ý với yêu cầu của bà L, về tài sản chung như bà L trình bày là đúng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

**** Tài liệu chứng cứ thu thập được:***

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Hữu L, Trưởng thôn Q, xã T, huyện Yên Dũng cung cấp:Bà L và ông T chung sống với nhau từ năm 1992, có hộ khẩu tại địa phương do ông quản lý, từ năm 2019, bà Liễu đi nước ngoài về, địa phương không thấy bà L về địa phương sinh sống cùng với ông T, vợ chồng mâu thuẫn như thế nào địa phương không rõ, nay bà L có đơn ly hôn ông T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Tại biên bản xác minh của UBND xã Tiền Phong, ông Giang Văn H, cán bộ Tư pháp xã cung cấp như sau: Kiểm tra toàn bộ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1993 đến nay, thì không có trường hợp nào là bà Đinh Thị L, sinh năm 1964, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thôn T, xã Đ, huyện Yên Dũng (nay là thành phố Bắc Giang) đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Quyết Tiến, xã Tiền Phong, hyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị L, đề nghị Hội đồng xét xử xử: Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Văn Tlà vợ chồng; Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà L; Về án phí: bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nhưng ông bà không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bà L, ông T đều xác định cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống đến năm 2013 thì mâu thuẫn trầm trọng, bà L đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến năm 2019 về nước, khi về nước bà L không về chung sống với ông T mà về ở cùng với bố mẹ đẻ bà L sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, thwoif gian bà Liễu đi nước ngoài không ai quan tâm gì đến cuộc sống của ai. Bà L và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Nay bà L và ông T đều đề nghị Tòa án không công nhận bà L và ông T là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L là phù hợp với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Nguyễn Việt H, sinh năm 1993 và Nguyễn Việt H1, sinh năm 1999. Hiện nay 02 con đã trưởng thành, bà L và ông Tđều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 04/11/2020 bà L có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu rút chia tài sản chung, ông T không có yêu cầu gì về chia tài sản chung. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của bà L và đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 51; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 217; Điều 218; Điều 219; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273

Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không công nhận bà Đinh Thị L và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Đinh Thị L.

3. Về án phí:

[3.1]. Bà Đinh Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0004425 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Yên Dũng.

[3.2]. Trả lại bà Đinh Thị L số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền trên.

4. Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Yên Dũng.
- CCTHADS huyện Yên Dũng ;
- UBND xã Tiền Phong;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngọ Thị Thanh Hảo